UBND XÃ THANH YÊN **TRƯỜNG THCS NOONG LUỐNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:89A/QĐ-THCSNL	*Thanh Yên, ngày 22 tháng 9 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2025 năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS XÃ NOONG LUỐNG

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ vào Thông tư số 32/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ giáo dục và đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ vào công văn số 2776/SGDĐT-KHTC ngày 15/9/2025 của sở Giáo dục và đào tạo về việc hướng dẫn quy trình, thủ tục xét, thẩm định , phê duyệt đối tượng và thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên năm học 2025-2026;

Căn cứ vào văn bản số 319/UBND-VHXH ngày 11/9/2025 của UBND phòng văn hóa xã hội về việc triển khai thực hiện chế độ chính sách đối với học sinh, sinh viên trên địa bàn xã Thanh Yên;

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ chính sách của Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên, UBND xã Thanh Yên năm học 2025-2026;

Căn cứ vào kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026 của trường THCS Noong Luống;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính kế toán trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt cho 173 học sinh trường THCS Noong Luống năm học 2025-2026 được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2025.

(có danh sách kèm theo)

Điều 2.Mức hỗ trợ : 150.000đ/1học sinh/tháng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.Kế toán, Giáo viên chủ nhiệm và các cá nhân có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT.KT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH YÊN

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 238/2025NĐ - CP NGÀY 03/9/20215 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số: 894/QĐ-THCSNL, ngày 22 tháng 9.năm 2025 của Trường THCS Noong Luống)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số Tháng	Kinh phí hỗ trợ(Đồng)
		Nam	Nữ								**103.800.000**
Trường THCS Noong Luống											
1	Lường Thị Cúc Hoa		2014	6A1	Thái	Lò Thị Siên	Bản Noong Luống	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
2	Lò Duy Khánh	2014		6A1	Thái	Lò Thị Siên	Bản Noong Luống	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
3	Quàng Bảo Nam	2014		6A1	Thái	Cà Thị Xuân	Bản Noong Luống	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
4	Cà Thị Thanh Thủy		2014	6A1	Thái	Cà Văn Chung	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
5	Tòng Thị Phương Anh		2014	6A1	Thái	Tòng Văn Dũng	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
6	Tòng Gia Bảo	2014		6A1	Thái	Lò Thị Biên	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
7	Tòng Mạnh Cường	2014		6A1	Thái	Lường Thị Thủy	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
8	Lò Nhật Duy	2014		6A1	Thái	Lò Thị Minh	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
9	Quàng Hải Đăng	2014		6A1	Thái	Quàng Văn Pản	Bản Co Nôm	TBĐBKK	150.000	4	600.000
10	Lò Ngọc Huyền		2014	6A1	Thái	Quàng Thị Nhân	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
11	Lò Thúy Nga		2014	6A1	Thái	Lò Văn Hoàng	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
12	Quàng Bảo Trung	2014		6A1	Thái	Quàng Văn Phong	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
13	Lò Gia Uy	2014		6A1	Thái	Lò Văn Hoàng	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
14	Trần Ngọc Quyên		2014	6A1	Kinh	Nguyễn Ánh Nguyệt	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
15	Tòng Nhật Vy		2014	6A1	Thái	Lường Thị Thành	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
16	Tòng Bảo An	2014		6A2	Thái	Tòng Văn Thiện	Bản Liếng	TBĐBKK	150.000	4	600.000

17	Tòng Thị Mĩ Chi		2014	6A2	Thái	Lường Thị Phương	Bản Liếng	TBĐBKK	150.000	4	600.000
18	Lường Mạnh Duy	2014		6A2	Thái	Cà Thị Hoa	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
19	Lò Bảo Khang	2014		6A2	Thái	Lò Văn Khiên	Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
20	Lò Thị Thảo Nhi		2014	6A2	Thái	Lò Thị Liên	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
21	Lò Tâm Như		2014	6A2	Thái	Cà Thị Hồng	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
22	Quàng Thị Hồng Quyên		2014	6A2	Thái	Quàng Văn Hơn	Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
23	Lò Anh Thái	2014		6A2	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Co Nôm	TBĐBKK	150.000	4	600.000
24	Lò Thị Quỳnh Trang		2014	6A2	Thái	Lường Thị Lịch	Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
25	Lò Hà Vi		2014	6A2	Thái	Quàng Thị Xoan	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
26	Lò Uy Vũ	2014		6A2	Thái	Lò Thị Dương	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
27	Vì Thu Trang		2013	6A2	Thái	Quàng Thị Hòa	Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
28	Quàng Lệ Chi		2013	6A3	Thái	Lò Thị lanh	Bản Uva	Hộ Nghèo	150.000	4	600.000
29	Lường Nhi Duyên		2013	6A3	Thái	Lường Thị Liến	Bản Co Luống	Hộ Nghèo	150.000	4	600.000
30	Lò Thị Hằng Nga		2013	6A3	Thái	Lò Thị Hoa	Bản Nôm	Hộ Nghèo	150.000	4	600.000
31	Tòng Bảo Châm		2013	6A3	Thái	Tòng Văn Thanh	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
32	Lò Trí Đạt	2013		6A3	Thái	Lò Văn Tướng	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
33	Lò Ngọc Hà		2013	6A3	Thái	Lường Thị Khương	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
34	Lò Bích Hồng		2013	6A3	Thái	Quàng Thị Dung	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
35	Lò Hải Nam	2013		6A3	Thái	Lò Thị Hương	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
36	Lò Sa Nhi		2013	6A3	Thái	Lường Thị Thưởng	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
37	Quàng Bảo Ngọc		2013	6A3	Thái	Lò Thị Loan	Bản Liếng	TBĐBKK	150.000	4	600.000
38	Quàng Ngọc Minh.	2013		6A3	Thái	Quàng văn Thắm	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
39	Lường Văn Mạnh	2013		6A3	Thái	Nguyễn T Thu Hồng	Bản Nôm	TBĐBKK	150.000	4	600.000
40	Lò Thị Thùy Ngân		2013	6A3	Thái	Lò Thị Lập	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
41	Lò Linh San		2013	6A3	Thái	Lò Thị Thu	Bản Co Nôm	TBĐBKK	150.000	4	600.000

42	Lò Minh Thắng	2013		6A3	Thái	Hoàng Thị Kim Hân	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
43	Quàng Trọng Tín	2013		6A3	Thái	Lò Thị Thinh	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
44	Quàng Anh Tuyền	2013		6A3	Thái	Quàng Văn Nhẩu	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
45	Quàng Huyền Trang		2013	6A3	Thái	Quàng Văn Tân	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
46	Đinh Hà Trang		2013	6A3	Kinh	Đinh Văn Thiếu	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
47	Tòng Thị Huyền Trang		2013	6A3	Thái	Quàng Thị Thu	Bản Liếng	TBĐBKK	150.000	4	600.000
48	Lò Văn Trường	2013		6A3	Thái	Lò Thị Tâm	Thanh chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
49	Lường Hải Dương	2013		7B1	Thái	Quàng Thị Tâm	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
50	Lò Minh Anh	2013		7B1	Thái	Bạc Thị Ổn	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
51	Lò Thị Thảo Anh		2013	7B1	Thái	Lường Thị Nguyện	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
52	Tòng Thị Ngọc Diệp		2013	7B1	Thái	Lò Thị Ngọc	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
53	Tòng Nhật Hải Đăng	2013		7B1	Thái	Tòng Văn Chựa	Bản Liếng	TBĐBKK	150.000	4	600.000
54	Lường T. Nhật Hằng		2013	7B1	Thái	Lò Thị Kim	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
55	Quàng Quang Hưng	2013		7B1	Thái	Lò Thị Trinh	Bản Co Nôm	TBĐBKK	150.000	4	600.000
56	Lò Anh Kiệt	2013		7B1	Thái	Lò Thị Tươi	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
57	Lò Thị Minh Tâm		2013	7B1	Thái	Lò Văn Bình	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
58	Lường Bảo Yến		2013	7B1	Thái	Quàng Thị Phượng	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
59	Lò Nhã Uyên		2013	7B1	Thái	Lò Văn Linh	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
60	Tòng Trần Ngọc Dương		2013	7B1	Thái	Tòng Văn Khởi	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
61	Lò Gia Bảo	2013		7B2	Thái	Lò Thị Thương	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
62	Tòng Thị Thùy Chi		2013	7B2	Thái	Lò Thị Bích Chung	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
63	Quàng Đông Duy	2013		7B2	Thái	Quàng Thị Thơ	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
64	Quàng Văn Đạt	2013		7B2	Thái	Cà Thị Hươi	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
65	Trần Quang Huy	2013		7B2	Kinh	Lò Thị Tâm	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000

66	Quàng Văn Hùng	2013		7B2	Thái	Cà Thị Cương	Bản Liếng	TBĐBKK	150.000	4	600.000
67	Lò Trung Kiên	2013		7B2	Thái	Lò Văn Toản	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
68	Lường Thị Diệu Linh		2013	7B2	Thái	Lường VănThuận	Bản Liếng	TBĐBKK	150.000	4	600.000
69	Quàng Nhật Minh	2013		7B2	Thái	Quàng Văn Thành	Bản Liếng	TBĐBKK	150.000	4	600.000
70	Tòng Nhật Minh	2013		7B2	Thái	Tòng Văn Trung	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
71	Lò Thị Vy Oanh		2013	7B2	Thái	Lường Thị Phượng	Bản Co Nôm	TBĐBKK	150.000	4	600.000
72	Lò Bảo Trang		2013	7B2	Thái	Vì Thị Thắm	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
73	Lò Ánh Tuyết		2013	7B2	Thái	Lò Thị Hiên	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
74	Lò Vân Anh		2012	7B3	Thái	Lò Thị Thoa	Bản Noong Luống	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
75	Nguyễn Gia Long	2013		7B3	Thái	Nguyễn Văn Thăng	Bản Noong Luống	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
76	Lò Ngọc Linh		2013	7B3	Thái	Lò Thị Phương	Bản Noong Luống	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
77	Lò Việt Anh	2013		7B3	Thái	Lò Thị Xuyến	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
78	Cà Gia Bảo	2013		7B3	Thái	Cà Văn Hoa	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
79	Lò Anh Duy	2013		7B3	Thái	Quàng Thị Hoa	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
80	Lò Bảo Duy	2013		7B3	Thái	Lường Thị Phong	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
81	Lò Tiến Dũng	2013		7B3	Thái	Lò Văn Giót	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
82	Cà Thị Ngọc Hân		2013	7B3	Thái	Cà Văn Hoàn	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
83	Đinh Gia Hân		2013	7B3	Kinh	Nguyễn Thị Dịu	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
84	Quàng Bảo Huy	2013		7B3	Thái	Cà Thị Phiên	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
85	Lò Thu Hường		2013	7B3	Thái	Tòng Thị Ngoãn	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
86	Lò Văn Long	2013		7B3	Thái	Lò Văn Xoan	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
87	Lò Bảo Quyên		2013	7B3	Thái	Lù Thị Dinh	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
88	Lò Thị Huyền Trang		2013	7B3	Thái	Tòng Thị Thuỷ	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
89	Tòng T. Q.Trang		2013	7B3	Thái	Lường Thị Hoa	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
90	Lò Văn Việt	2013		7B3	Thái	Lò Văn Ngọc	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000

91	Lò Thị Thùy Vy		2013	7B3	Thái	Lò Thị Tâm	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
92	Quàng Phương Vy		2013	7B3	Thái	Quàng Văn Hồng	Bản Liếng	TBĐBKK	150.000	4	600.000
93	Quàng Long Quân	2012		8C1	Thái	Quàng Thị Thinh	Bản Liếng	TBĐBKK	150.000	4	600.000
94	Lò Thị Bảo Trâm		2012	8C1	Thái	Lò Thị Xuyên	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
95	Quàng Thị Tuyết		2012	8C1	Thái	Lò Thị Sinh	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
96	Lò Minh Châu		2012	8C1	Thái	Lò Văn Tiến	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
97	Lò Thị Chinh		2012	8C1	Thái	Lò Thị Tâm	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
98	Quàng Thị Thu Hiền		2012	8C1	Thái	Lò Thị Miền	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
99	Quàng Nhật Huy	2012		8C1	Thái	Quàng Văn Khánh	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
100	Bùi Duy Nam	2012		8C1	Kinh	Trần Thị Thanh Huyề	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
101	Tòng Bảo Nam	2012		8C1	Thái	Tòng Văn Thánh	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
102	Đoàn Thảo Ngân		2012	8C1	Kinh	Đoàn Văn Hiền	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
103	Lò Tuấn Tài	2012		8C1	Thái	Tòng Văn Sinh	Bản Liếng	TBĐBKK	150.000	4	600.000
104	Lò Thị Hải Yến		2012	8C1	Thái	Lò Thị Thuỷ	Bản chiềng Tông, xã Thanh Yên	TBĐBKK	150.000	4	600.000
105	Lò Thị Bảo Hân		2012	8C2	Thái	Lò Thị Thi	Bản Noong Luống	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
106	Lường Ngọc Tiên		2012	8C2	Thái	Lò Thị Vinh	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
107	Vì Bảo An		2012	8C2	Thái	Tao Thị Lợi	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
108	Lò Nhật Băng		2012	8C2	Thái	Lò Văn Thân	Bản Co Nôm	TBĐBKK	150.000	4	600.000
109	Quàng Lệ Chi		2012	8C2	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
110	Quàng Tuệ Chi		2012	8C2	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
111	Quàng Thị Lan Chi		2012	8C2	Thái	Lò Văn Xoan	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
112	Lò Quốc Cường	2012		8C2	Thái	Lò Thị Dem	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
113	Tòng Trung Dũng	2012		8C2	Thái	Tòng Văn Biên	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
114	Quàng Minh Khải	2012		8C2	Thái	Cà Thị Thương	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
115	Lò Duy Khánh	2012		8C2	Thái	Lò Văn Khoa	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000

116	Lò Duy Lâm	2012		8C2	Thái	Lò Văn Linh	Bản Co Nôm	TBĐBKK	150.000	4	600.000
117	Quàng Văn Tài	2012		8C2	Thái	Quàng Văn Biên	Bản Liếng	TBĐBKK	150.000	4	600.000
118	Cà Thị Xuân Thu		2012	8C2	Thái	Cà Văn Tính	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
119	Quàng Thị Anh Thư		2012	8C2	Thái	Lò Thị Xuân	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
120	Quàng Trung Thông	2012		8C2	Thái	Quàng Văn Thắng	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
121	Cà Hà Trang		2012	8C2	Thái	Hoàng Thị Tú Uyên	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
122	Lò Thị Trang		2012	8C2	Thái	Lò Văn Mai	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
123	Quàng T Quỳnh Trang		2012	8C2	Thái	Lò Thị Minh	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
124	Lò Quang Thắng	2012		8C2	Thái	Quàng Thị Chiên	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
125	Tòng Thị Thu		2012	8C3	Thái	Lò Thị Biên	Bản Co Luống	Hộ Nghèo	150.000	4	600.000
126	Lò Diễm Kiều		2012	8C3	Thái	Cà Thị Hồng	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
127	Cà Quốc Việt	2012		8C3	Thái	Lò Thị Sinh	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
128	Lò T. Bảo Chi		2012	8C3	Thái	Lò Văn Linh	Bản Co Nôm	TBĐBKK	150.000	4	600.000
129	Cà Duy Tùng	2012		8C3	Thái	Cà Văn Cường	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
130	Lò T. Vân Trang		2012	8C3	Thái	Lò Thị Thương	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
131	Quàng Hoàng Khải	2012		8C3	Thái	Lò Thị Hồng	Bản Co Nôm	TBĐBKK	150.000	4	600.000
132	Trần Thị Thu Hiền		2012	8C3	Thái	Lò Thị Dung	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
133	Lò Trình Gia Bảo	2012		8C3	Thái	Lò Văn Sơn	Bản Co Nôm	TBĐBKK	150.000	4	600.000
134	Quàng Văn Hùng	2012		8C3	Thái	Tòng Thị Thu	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
135	Lường Hồng Ngọc		2012	8C3	Thái	Cà Thị Nhung	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
136	Lường Hải Yến		2012	8C3	Thái	Cà Thị Nhung	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
137	Lò Khánh Huy	2012		8C3	Thái	Lò Thị Lả	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
138	Lò Thị Yến Nhi		2012	8C3	Thái	Lò Văn Tiến	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
139	Tòng Nhật Linh		2011	9D1	Thái	Tòng Văn Sương	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000

140	Quàng Thị Phương Nhung		2011	9D1	Thái	Lò Thị Hương	Bản Liếng	TBĐBKK	150.000	4	600.000
141	Quàng Minh Huy	2011		9D1	Thái	Quàng Thị Lả	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
142	Quàng Thị Thanh Tuyền		2011	9D1	Thái	Quàng Văn Dũng	Bản Co Nôm	TBĐBKK	150.000	4	600.000
143	Quàng Việt Anh	2011		9D1	Thái	Quàng Thị Giới	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
144	Lò Thị Ánh Cúc		2011	9D1	Thái	Lò Văn Lâm	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
145	Lường Yến Nhi		2011	9D1	Thái	Lường Văn Trực	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
146	Quàng Thị Minh Huyền		2011	9D1	Thái	Cà Thị Phiên	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
147	Lò Mạnh Quyết	2011		9D1	Thái	Lò Thị Dung	Bản Co Nôm	TBĐBKK	150.000	4	600.000
148	Lò Hải Duy	2011		9D1	Thái	Tòng Thị Xiến	Bản Co Nôm	TBĐBKK	150.000	4	600.000
149	Cà Nam Anh Vũ	2011		9D1	Thái	Cà Văn Phong	Bản Liếng	TBĐBKK	150.000	4	600.000
150	Tòng Hoàng Dương	2011		9D1	Thái	Tòng Văn Chinh	Bản Liếng	TBĐBKK	150.000	4	600.000
151	Cà Thanh Hải	2011		9D1	Thái	Cà Văn Thư	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
152	Lường Văn Khánh	2011		9D1	Thái	Lường Văn Nam	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
153	Cà Thị Bảo Ngọc		2011	9D1	Thái	Cà Văn Hoàn	Bản On	TBĐBKK	150.000	4	600.000
154	Lò Duy Anh	2011		9D1	Thái	Lò Văn Thiên	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
155	Quàng Thị Bảo Nhi		2011	9D1	Thái	Quàng Văn Ngân	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
156	Đoàn Duy Hoàng	2011		9D1	Thái	Lò Thị Bóng	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
157	Quàng Thanh Tùng	2011		9D1	Thái	Quàng Văn Thiêm	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
158	Quàng Bảo Nam	2011		9D1	Thái	Quàng Văn Thành	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
159	Lường Hải Đăng	2011		9D2	Thái	Quàng Thị tâm	Bản Lún	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
160	Vì Thị Minh Hiền		2011	9D2	Thái	Lèng Thị Trang	Bản Co luống	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
161	Lò Đức Hải	2011		9D2	Thái	Lò Văn Thanh	Bản Co Nôm	TBĐBKK	150.000	4	600.000
162	Lò Thanh Hạo	2011		9D2	Thái	Quàng Thị Phương	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
163	Cà Thị Mai Lan		2011	9D2	Thái	Vì Thị Thúy	Bản Co Nôm	TBĐBKK	150.000	4	600.000

164	Lò Thị Minh		2011	9D2	Thái	Lường Thi Thương	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
165	Lò Thị Kim Ngân		2011	9D2	Thái	Lò Văn Khương	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
166	Tòng Tuấn Quyền	2011		9D2	Thái	Lường Thị Hằng	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000
167	Tòng T. Diễm Quỳnh		2011	9D2	Thái	Lường Thị Phương	Bản Liếng	TBĐBKK	150.000	4	600.000
168	Tòng T. Hương Quỳnh		2011	9D2	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
169	Cà Hoàng Sung	2011		9D2	Thái	Cà Văn Hùng	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
170	Lò Anh Tuấn	2011		9D2	Thái	Lò Văn Sơn	Bản Thanh Chính	TBĐBKK	150.000	4	600.000
171	Lò Duy Thạch	2011		9D2	Thái	Lò Văn Thanh	Bản Liếng	TBĐBKK	150.000	4	600.000
172	Lò Duy Thân	2011		9D2	Thái	Lò Thị Bân	Bản Lún	TBĐBKK	150.000	4	600.000
173	Lò Thị Dung Nhi		2011	9D2	Thái	Lò Văn Xoan	Bản Huổi Phúc	TBĐBKK	150.000	4	600.000

Danh sách trên có 173 học sinh